

Tiêu chuẩn kỹ thuật màng chống thấm HDPE

Tiêu chuẩn kỹ thuật màng chống thấm HDPE của Việt Nam sản xuất và nhập khẩu từ Thái Lan, Malaysia với công nghệ tiên tiến hiện đại đáp ứng yêu cầu của các dự án trọng điểm Quốc gia. Hiện nay, màng chống thấm Hạ Tầng Việt cung cấp hết sức đa dạng phong phú. Khách hàng có thể tham khảo tiêu chuẩn kỹ thuật Màng chống thấm trước khi lựa chọn cho phù hợp với dự án của mình.



Bảng tiêu chuẩn kỹ thuật HDPE theo tiêu chuẩn GM13

Tính chất	Phương pháp thử ASTM	Màng HDPE 0,5	Màng HDPE GMS 0,75	Màng HDPE GMS 1.0	GMS1,25	GMS1.5	GMS2.0
Độ dày	D5199	0,5mm	0,75mm	1,00mm	1,25mm	1,50mm	2,00mm
Mật độ ($\geq$ g / cc)	D1505	0,96	0,96	0,96	0,96	0,96	0,96
Thuộc tính độ bền kéo (Mỗi hướng) ($\geq$)	D 6693	8 KN / m	11 KN / m	15KN / m	18 KN / m	22 KN / m	29 KN / m
Sức mạnh năng suất	Loại IV	14 KN / m	20 KN / m	27 KN / m	33 KN / m	40 KN / m	53 KN / m
Sức mạnh phá vỡ		12%	12%	12%	12%	12%	12%
Độ giãn dài năng suất		700%	700%	700%	700%	700%	700%
độ giãn dài đứt							
Kháng xé ($\geq$)	D 1004	64 N	93 N	125 N	156 N	187 N	249 N
Kháng đâm thủng ($\geq$)	D 4833	160 N	240 N	320 N	400 N	480 N	640 N
Chống rạn nứt căng thẳng ($\geq$)	D 5397	300 giờ	300 giờ	300 giờ	300 giờ	300 giờ	300 giờ
Hàm lượng carbon đen	D 1603	2,0-3,0%	2,0-3,0%	2,0-3,0%	2,0-3,0%	2,0-3,0%	2,0-3,0%
Thời gian cảm ứng oxy hóa (OIT) ($\geq$)	D 3895	100 phút	100 phút	100 phút	100 phút	100 phút	100 phút
(a) OIT tiêu chuẩn- hoặc- (b) OIT áp suất cao	D 5885	400 phút	400 phút	400 phút	400 phút	400 phút	400 phút

Bảng tiêu chuẩn màng chống thấm HDPE HSE

Chỉ tiêu Properties	Phương pháp	Đơn vị	HSE 0.75	HSE 1.0	HSE 1.5	HSE 2.0	HSE 2.5	HSE 0.5
Độ dày Thickness	ASTM D 5199	mm	0,75	1	1,5	2	2,5	0,5
Lực kéo đứt strength at Break	ASTM D 6693	kN/m	21	28	43	57	65	14
Độ giãn dài Elongation at Break	ASTM D 6693	%	700	700	700	700	700	700
Lực chịu kéo tại điểm uốn strength at Yield	ASTM D 6693	%	11	15	25	34	36	8
Độ giãn dài tại điểm uốn Elongation at Yield	ASTM D 6693	%	13	13	13	13	13	13
Cường độ chịu xé Tear Resistance	ASTM D 1004	N	95	128	190	250	300	68
Kháng xuyên thủng Puncture Resistance	ASTM D 4833	N	264	352	540	705	800	176
Tỷ trọng – Density	ASTM D 1505	g/cm ³	0,94	0,94	0,94	0,94	0,94	0,94
Hàm lượng Carbon black – Carbon black content	ASTM D 1603	%	2	2	2	2	2	2
Trọng lượng đơn vị		m ²	705	940	1410	1880	2350	470

Bảng tiêu chuẩn độ bền mối hàn khi hàn màng HDPE

Bảng 1 - Độ bền của mối hàn theo tiêu chuẩn ASTM - D 4437					
		Độ bền kháng kéo		Độ bền kháng bóc	
Tên sản phẩm	Độ dày m	Hàn đùn kN/m (PPI)	Hàn kép kN/m (PPI)	Hàn đùn kN/m (PPI)	Hàn kép kN/m (PPI)
Màng HDPE nhẵn 2 mặt	1.0*10 ⁻³	14.1(81)	14.1(81)	9.1(91)	11.4(65)
Màng HDPE nhẵn 2 mặt	1.5*10 ⁻³	21.2(121)	21.2(121)	13.7(78)	17.2(98)
Màng HDPE nhẵn 2 mặt	2.0*10 ⁻³	28.4(162)	28.4(162)	18.2(104)	22.8(130)
Màng HDPE nhám 2 mặt	1.0*10 ⁻³	9.8(56)	9.8(56)	8.4(48)	8.4(48)
Màng HDPE nhám 2 mặt	1.5*10 ⁻³	14.7(84)	14.7(84)	12.6(72)	12.6(72)
Màng HDPE nhám 2 mặt	2.0*10 ⁻³	19.6(112)	19.6(112)	16.8(96)	16.8(96)

Vui lòng liên hệ Hạ Tầng Việt

Điện thoại liên hệ Miền Bắc 0932.223.101 - 0906.075.776

Điện thoại liên hệ Miền Nam: 0902.999.803 - 0902.880.700

Kho Học Môn, Tp. HCM: 0787.666.070

Kho Văn Phòng Hà Nội: 0787.666.210